

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 481/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 07/5/2019

V/v Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Phạm Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1/- Bà Phan Thị Mai Hương

2/- Bà Võ Ngọc Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Nguyên Hà - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Tuyết Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp ly hôn (không đăng ký kết hôn), theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1./ Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Ngọc D – sinh năm: 1970

Thường trú: 12A khu 2, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cư trú: 114 D Trần Quang Khải, phường C, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

2./ Bị đơn: Ông Ừng A S – sinh năm: 1972

Thường trú: 3/2 Đường R, khu phố X, phường Y, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin vắng mặt)

NỘI D VỤ ÁN;

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tranh tụng tại Tòa bà Huỳnh Thị Ngọc D là nguyên đơn trình bày: Bà và ông Ứng A S tự nguyện chung sống vào tháng 6 năm 1990, không tổ chức hỏi cưới và không đăng ký kết hôn, lý do không đăng ký kết hôn vì gia đình bà không đồng ý. Thời gian sau này do bận rộn trong công việc làm ăn nên cả hai không có đi đăng ký kết hôn. Sau khi lập gia đình ông bà sống tự lập tại phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo bà cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu đến khoảng năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do đôi bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tin tưởng nhau trong lĩnh vực tình cảm, nên thường xuyên xảy ra cãi vã, dẫn đến cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc đến khoảng tháng 01/2015 cả hai thỏa thuận sống ly thân. Thời gian ly thân không có ai tạo điều kiện để hàn gắn gia đình. Xét thấy tình cảm thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Ứng Chí T sinh ngày 17/6/1993 và Ứng Huỳnh Thiên K sinh ngày 28/6/2005. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung chưa trưởng thành. Việc cấp dưỡng nuôi con chung bà tự nguyện không yêu cầu. Riêng con chung tên Ứng Chí T sinh ngày 17/6/1993 (đã trưởng thành)

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai của ông Ứng A S là bị đơn trình bày: Ông và bà Huỳnh Thị Ngọc D tự nguyện chung sống vào tháng 6 năm 1990, không tổ chức hỏi cưới và không đăng ký kết hôn, lý do không đăng ký kết hôn vì gia đình bà D không đồng ý. Sau khi lập gia đình ông bà sống tự lập, theo ông cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc bình thường đến khoảng đầu năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên do bà D có tình cảm với người khác từ đó dẫn đến cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc. Thời gian ly thân không có ai tạo điều kiện để đoàn tụ gia đình. Nay ông xác định tình cảm không còn, ông đồng ý chấm dứt quan hệ hôn nhân với bà D.

Về con chung: Có 02 con chung tên Ứng Chí T sinh ngày 17/6/1993 và Ứng Huỳnh Thiên K sinh ngày 28/6/2005. Sau khi ly hôn ông đồng ý giao bà D được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung chưa trưởng thành, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên Tòa bà Huỳnh Thị Ngọc D xác định cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó bà vẫn giữ yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn.

Về con chung: Sau khi ly hôn bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Ừng Huỳnh Thiên K sinh ngày 28/6/2005, việc cấp dưỡng nuôi con chung bà D tự nguyện không yêu cầu. Riêng con chung tên Ừng Chí T sinh ngày 17/6/1993 (đã trưởng thành)

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Ừng A S là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để đến Tòa giải quyết vụ kiện nhưng ông S vắng mặt và có đơn xin được xét xử vắng mặt. Căn cứ vào đơn xin vắng mặt tham gia tố tụng của ông S ngày 04/4/2019 có nội D: Về quan hệ hôn nhân: ông đồng ý chấm dứt quan hệ vợ chồng với bà Huỳnh Thị Ngọc D; Về con chung: ông đồng ý giao con chung tên Ừng Huỳnh Thiên K sinh ngày 28/6/2005 cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng con chung tên Ừng Chí T sinh ngày 17/6/1993 (đã trưởng thành); Về tài sản chung và nợ chung: Không có, theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Ừng A S.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, về tuân theo pháp luật: Tòa án nhân dân quận Thủ Đức và thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, về thụ lý vụ án, ra thông báo thụ lý vụ án, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục của pháp luật quy định. Về nội D vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN;

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Ông Ừng A S và bà Huỳnh Thị Ngọc D tự nguyện chung sống vào năm 1990 không hỏi cưới và không có đăng ký kết hôn. Hiện tại ông Ừng A S đang sinh sống và cư trú tại phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét thấy tình cảm không còn, đời sống chung của vợ chồng không mang lại hạnh phúc, bà D là một bên đương sự, có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, theo quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Huỳnh Thị Ngọc D, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà Huỳnh Thị Ngọc D và ông Ừng A S tự nguyện chung sống vào năm 1990, cuộc sống chung hạnh phúc đến đầu năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính theo lời trình bày đôi bên là do bất đồng quan điểm, vợ chồng không tin tưởng nhau trong lĩnh vực tình cảm, từ đó dẫn đến cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc. Kể từ đầu năm 2015 cho đến nay đôi bên đã

sống ly thân, thời gian ly thân không ai tạo điều kiện để hàn gắn gia đình. Xét hôn nhân của ông S và bà D phát sinh từ năm 1990 cho đến nay nhưng vẫn không đăng ký kết hôn, thời điểm này Luật Hôn nhân và gia đình đã có hiệu lực, nhưng cả hai không thực hiện việc đi đăng ký kết hôn, mặc dù đã chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đi đăng ký kết hôn, thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng, căn cứ vào các Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết 35/2000/QH10 hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 cần phải xét xử theo hướng không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Huỳnh Thị Ngọc D và ông Ứng A S.

[3] Về con chung: Ghi nhận việc đôi bên thống nhất giao bà Huỳnh Thị Ngọc D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Ứng Huỳnh Thiên K sinh ngày 28/6/2005, việc cấp dưỡng nuôi con chung bà D tự nguyện không yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với nguyện vọng của con chung và các Điều 81,82,83,84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được ghi nhận. Riêng con chung tên Ứng Chí T sinh ngày 17/6/1993 (đã trưởng thành)

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Cả hai trình bày không có nên hội đồng xét xử không xét

[5] Về án phí: Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015 bà Huỳnh Thị Ngọc D phải nộp 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) bà D đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0023617 ngày 18/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, bà Huỳnh Thị Ngọc D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Khoản 1 Điều 273, Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 9, 14, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết 35/2000/QH10 hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015.

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014).

1-/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

a-/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Huỳnh Thị Ngọc D và ông Ứng A S.

b-/ Về con chung: Giao bà Huỳnh Thị Ngọc D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Ứng Huỳnh Thiên K - sinh ngày 28/6/2005. Việc cấp dưỡng nuôi con chung bà D tự nguyện không yêu cầu. Riêng con chung tên Ứng Chí T sinh ngày 17/6/1993 (đã trưởng thành)

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom chăm sóc và giáo dục con chung, vì quyền lợi mọi mặt của người con khi cần thiết có thể thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

c-/ Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2-/ Về án phí: Bà Huỳnh Thị Ngọc D phải nộp 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) bà D đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0023617 ngày 18/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, bà Huỳnh Thị Ngọc D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3-/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014”;

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- VKSND quận Thủ Đức;
- Chi cục THA dân sự Q.Thủ Đức;
- Các bên đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Thị Thu